

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác rừng trồng phòng hộ chuyển sang rừng sản xuất và mục đích khác của UBND huyện Sơn Tây

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn qui định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản

Căn cứ Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát điều chỉnh bổ sung quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án chuyển đổi rừng theo kết quả rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của UBND huyện Sơn Tây tại Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 14/01/2019 về việc đề nghị phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác cây phụ trợ rừng trồng phòng hộ chuyển sang mục đích khác theo Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo kết quả thẩm định số 228/BCTĐ-SNNPTNT ngày 25/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt, cấp phép khai thác rừng trồng phòng hộ chuyển sang rừng sản xuất và mục đích khác của UBND huyện Sơn Tây, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Vị trí, địa danh, diện tích khai thác:

a) Vị trí, địa danh:

- Tại lô a, b khoảnh 2; lô a,b,c khoảnh 3; lô a, khoảnh 4; lô a khoảnh 5; lô a khoảnh 6; lô a, khoảnh 7 - tiểu khu 181, Xã Sơn Long, huyện Sơn Tây.

- Tại lô a, khoảnh 1- tiểu khu 165, Xã Sơn Màu, huyện Sơn Tây.

b) Diện tích khai thác:

Tổng diện tích 14,841 ha, trong đó:

- Xã Sơn Long: 14,127 ha.

- Xã Sơn Màu: 0,714 ha.

2. Giải pháp kỹ thuật khai thác: Thực hiện theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm định.

3. Sản lượng dự kiến khai thác:

a) Tổng trữ lượng cây đứng: 1.085,348 m³, trong đó:

- Xã Sơn Long: 1.013,716 m³.

- Xã Sơn Màu: 71,633 m³.

b) Tổng sản lượng khai thác: 868,279 m³, trong đó:

- Gỗ dân dụng: 394,252 m³.

- Gỗ nguyên liệu: 419,759 m³.

- Củi: 54,267 m³.

(Chi tiết vị trí, địa danh, diện tích, sản lượng khai thác có biểu kèm theo)

4. Chi phí khai thác:

- Chi phí khai thác được phê duyệt, gồm:

+ Chi phí thiết kế: 42.168 đồng/m³.

+ Chi phí thẩm định thiết kế: 5.131 đồng/m³.

+ Luồng phát rừng trước khi khai thác: 3.120.369 đồng/ha.

- Chi phí khai thác chưa được thẩm định, phê duyệt gồm các chi phí dự toán theo giá thực tế và tạm tính (gồm: Chi phí mở đường vận xuất; chặt hạ, cắt khúc; bóc vỏ, xếp đống và bốc lên xe; vận chuyển; chi phí quản lý; chi phí vệ sinh rừng sau khai thác).

5. Thời gian khai thác: Thời gian 06 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Sơn Tây:

a) Thực hiện đúng nội dung Chỉ đạo tại điểm 2 Công văn số 7392/UBND-NNTN ngày 27/11/2017 và Công văn số 7921/UBND-NNTN ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thanh lý rừng trồng phòng hộ chuyển sang rừng sản xuất và mục đích khác trên địa bàn huyện Sơn Tây.

b) Thẩm định các chi phí khai thác chưa được thẩm định phê duyệt.

c) Trước khi khai thác phối hợp với đơn vị tư vấn tổ chức bàn giao hồ sơ và hiện trường khai thác cụ thể vị trí từng lô, khoảnh cho đơn vị khai thác.

d) Thực hiện chi trả theo cơ chế hưởng lợi đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia quản lý bảo vệ rừng theo đúng quy định hiện hành.

2. Chi cục Kiểm lâm tỉnh chỉ đạo Hạt Kiểm lâm huyện Sơn Tây tổ chức kiểm tra giám sát việc khai thác theo đúng hồ sơ sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Sơn Tây, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh và Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak91.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bình

**BIỂU ĐỊA DANH, SẢN LƯỢNG DỰ KIẾN KHAI THÁC
RỪNG GIỮ LƯU PHÒNG HỘ CHUYÊN SANG RỪNG SẢN XUẤT VÀ MỤC ĐÍCH KHÁC**

(Kèm theo Quyết định số **173** /QĐ-UBND ngày **31** tháng **01** năm **2019** của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Tiểu khu	Xã	Lô	Diện tích (ha)	Sản lượng gỗ, củi			Tổng
				Gỗ DD (m ³)	Gỗ NL (m ³)	Củi (m ³)	
	Xã Sơn Long		14,127	367,391	392,896	50,686	810,973
181			14,127	367,391	392,896	50,686	810,973
		2	0,703	34,401	36,197	4,707	75,304
		a	0,433	17,284	18,750	2,402	38,436
		b	0,27	17,117	17,447	2,304	36,868
		3	5,241	125,142	130,689	17,055	272,886
		a	2,792	57,257	62,841	8,007	128,104
		b	1,945	47,938	48,355	6,420	102,713
		c	0,504	19,947	19,493	2,629	42,069
		4	1,179	25,474	32,879	3,890	62,244
		a	1,179	25,474	32,879	3,890	62,244
		5	3,239	84,552	82,847	11,160	178,559
		a	3,239	84,552	82,847	11,160	178,559
		6	1,135	35,427	36,188	4,774	76,390
		a	1,135	35,427	36,188	4,774	76,390
		7	2,63	62,394	74,096	9,099	145,589
		a	2,63	62,394	74,096	9,099	145,589
	Xã Sơn Màu		0,714	26,861	26,863	3,582	57,306
165			0,714	26,861	26,863	3,582	57,306
		1	0,714	26,861	26,863	3,582	57,306
		a	0,714	26,861	26,863	3,582	57,306
	Tổng cộng		14,841	394,252	419,759	54,267	868,279